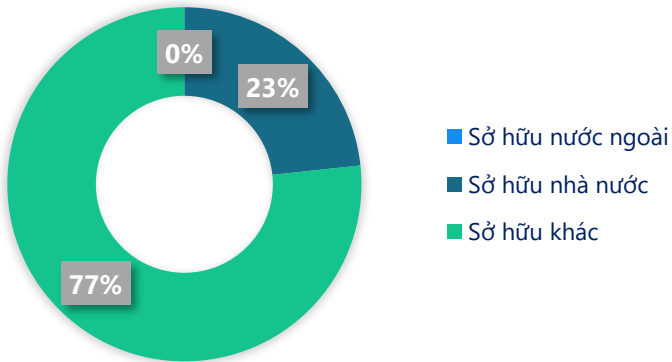


Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		25,150
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		31,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
SL cổ phiếu LH		106,722,131
KLGD BQ 20 phiên (CP)		725,690
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,684
P/E		15.5
EPS		1,619

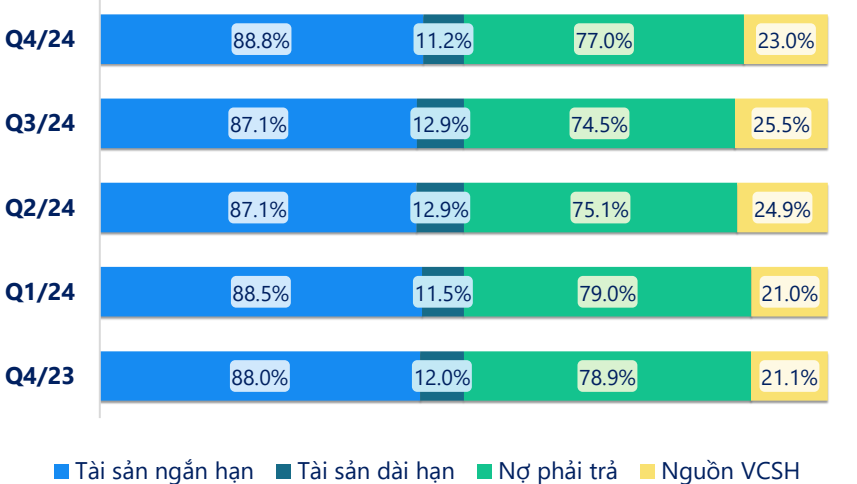
	YTD	1T	3T	6T
PET		1.0%	-2.9%	-11.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



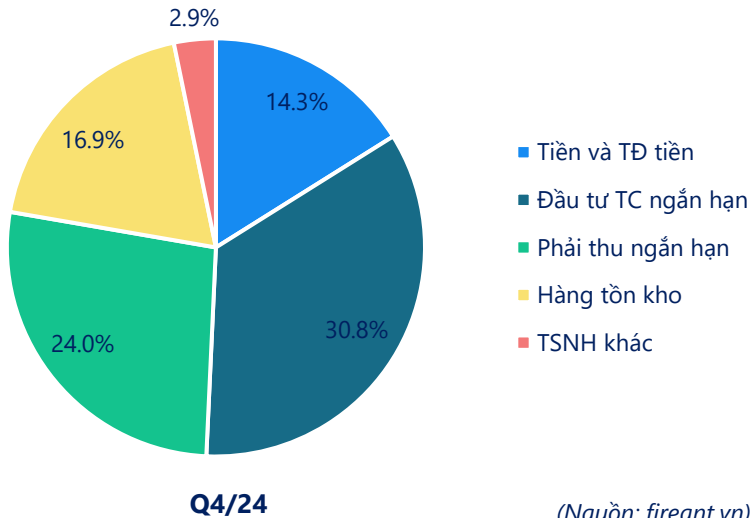
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



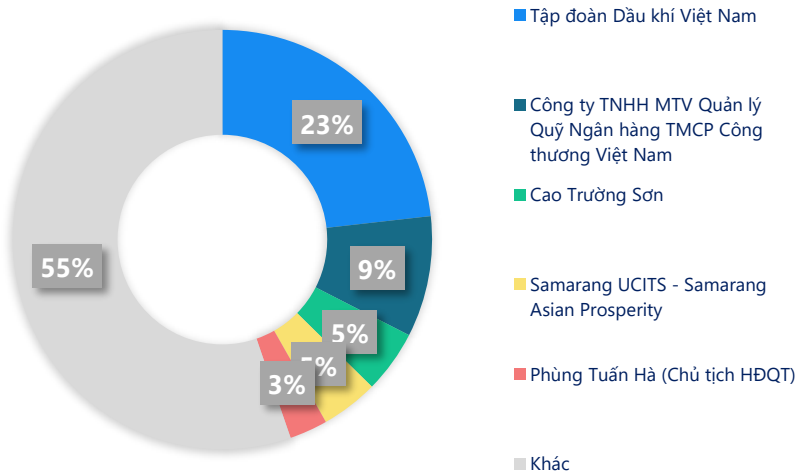
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



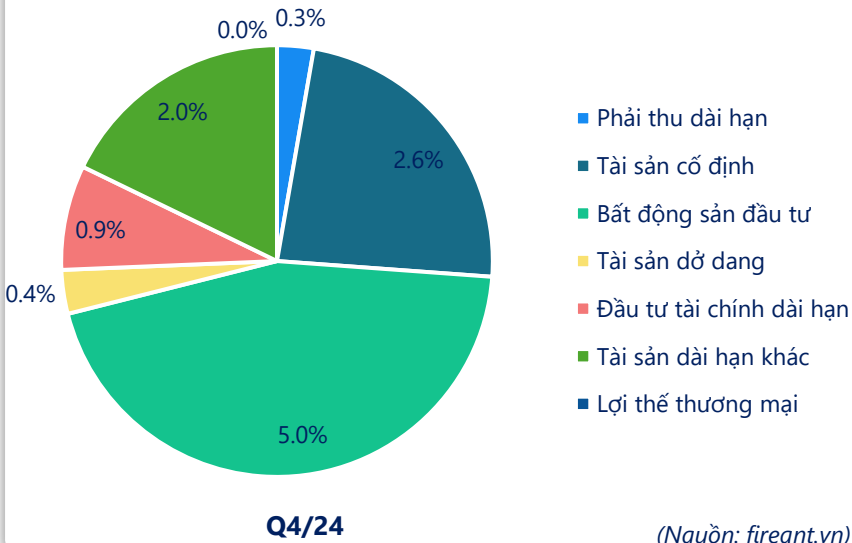
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

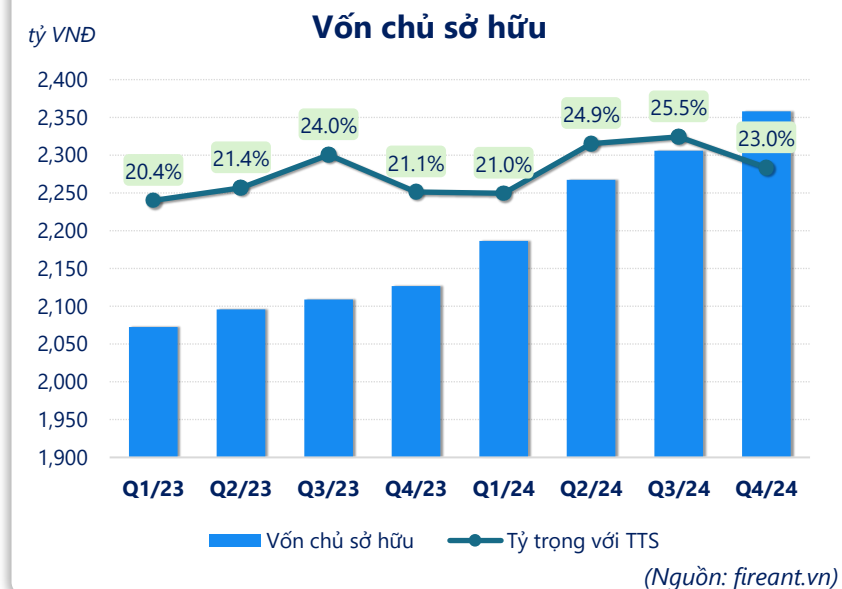
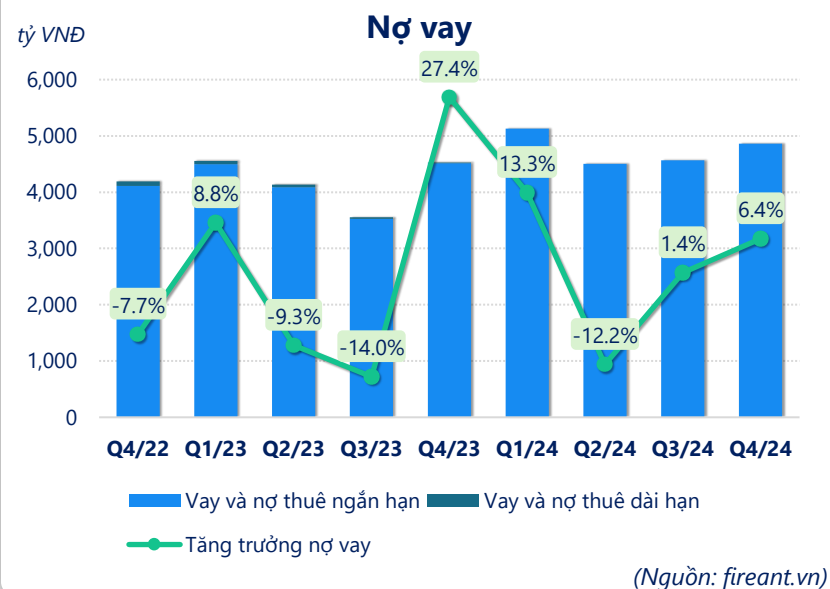
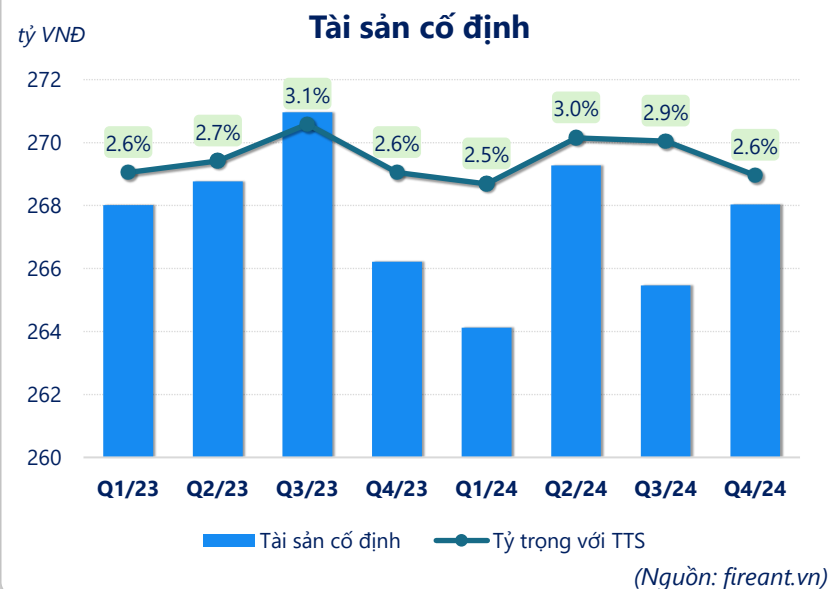
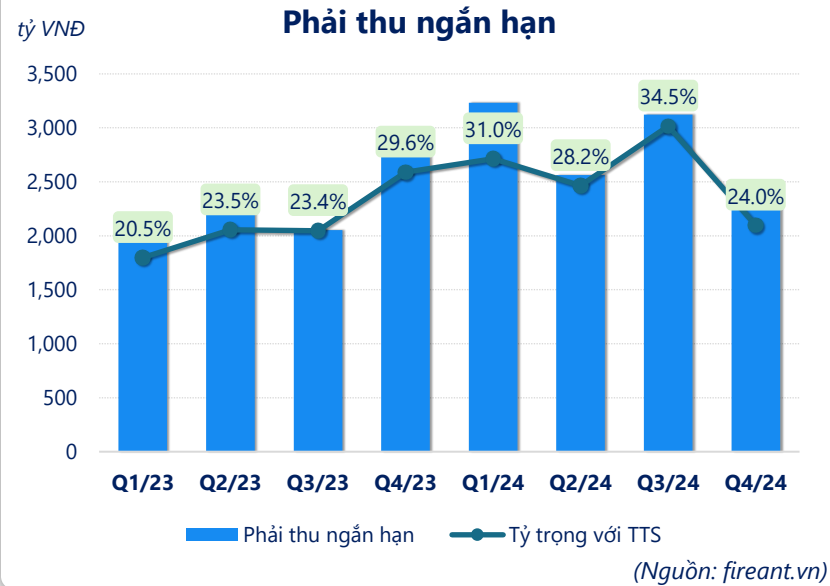
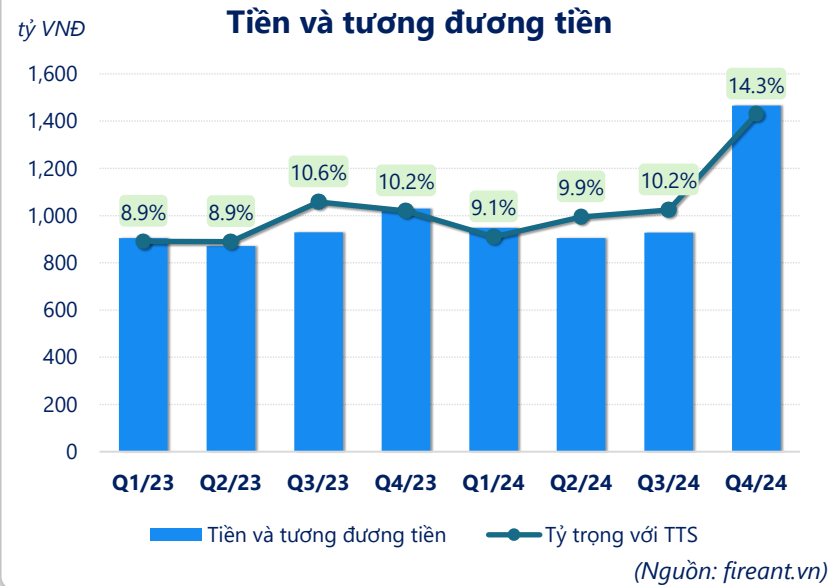


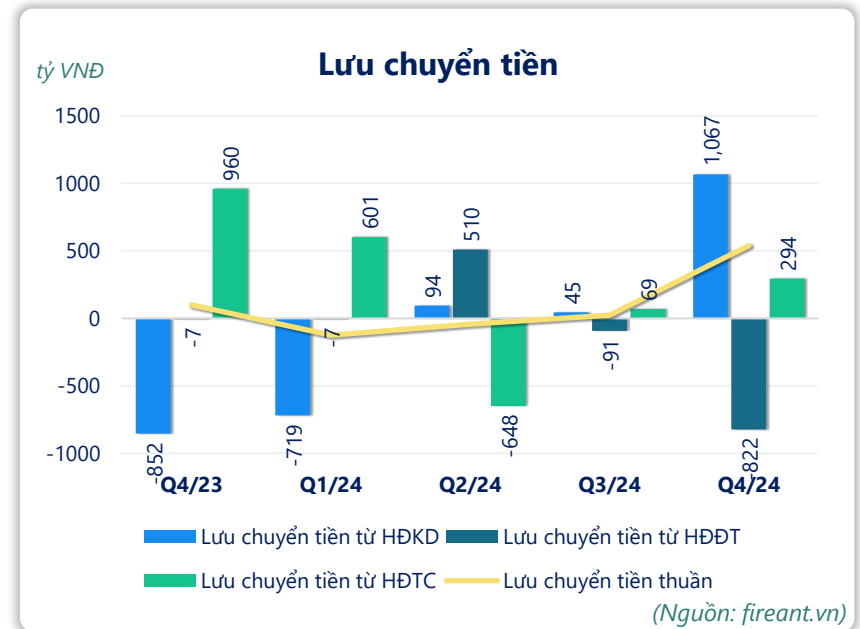
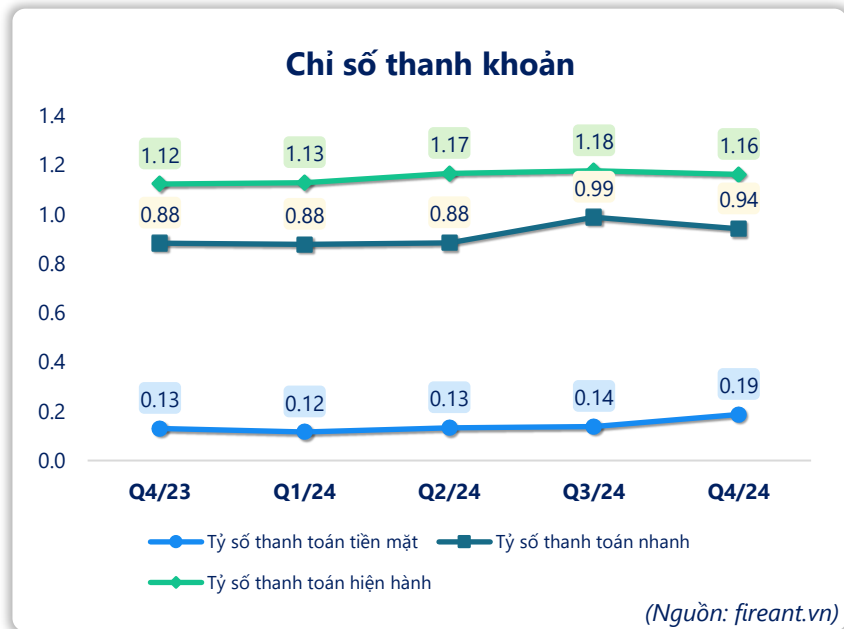
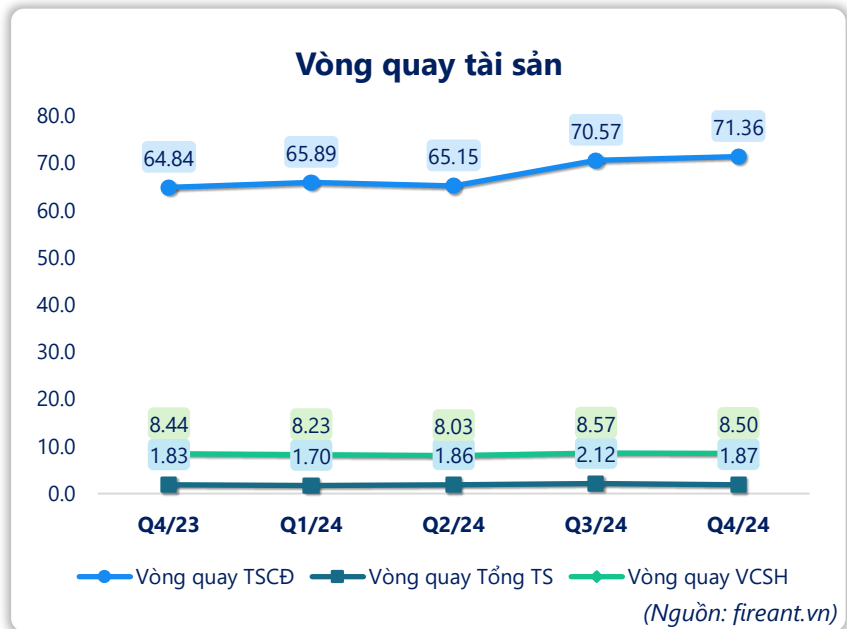
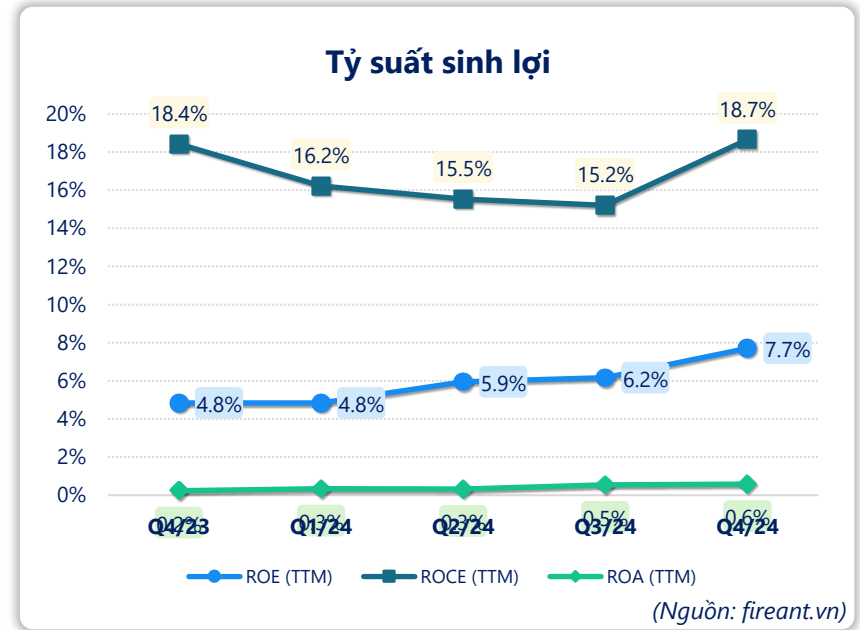
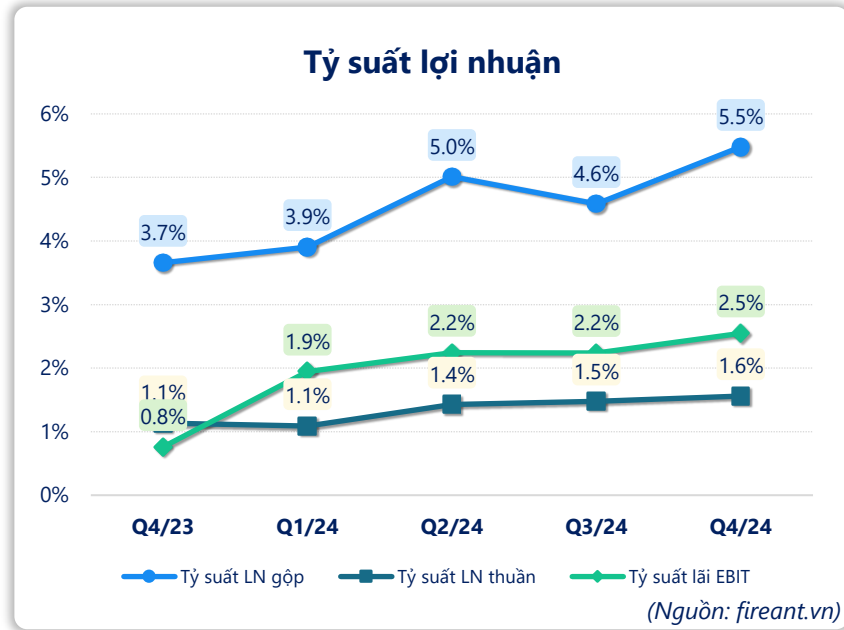
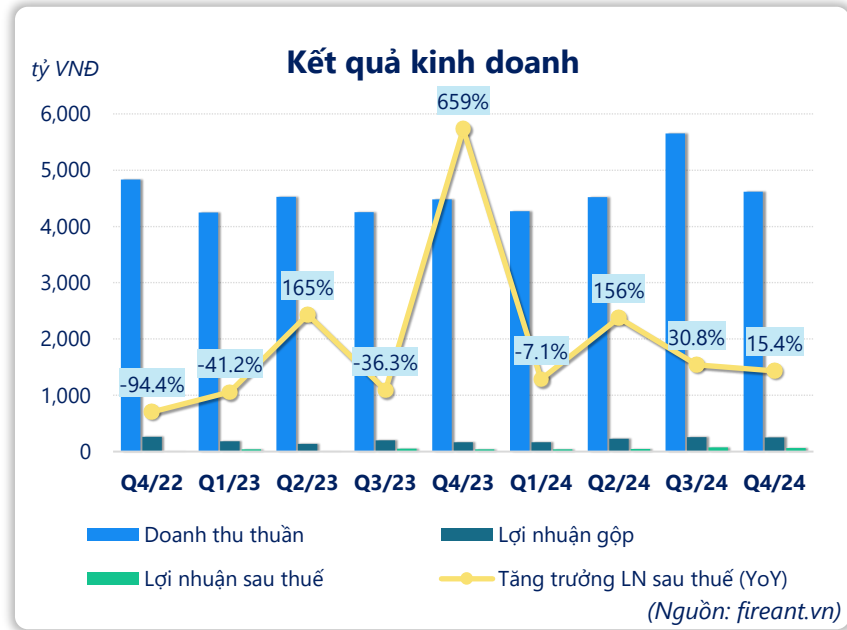
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	10,254	9,479	8.2%
Tài sản ngắn hạn	9,110	8,259	10.3%
Tiền và tương đương tiền	1,466	1,072	36.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,156	2,597	21.5%
Phải thu ngắn hạn	2,459	2,369	3.8%
Hàng tồn kho	1,735	1,902	-8.8%
Tài sản ngắn hạn khác	295	318	-7.5%
Tài sản dài hạn	1,144	1,220	-6.2%
Phải thu dài hạn	31.3	28.2	11.0%
Tài sản cố định	268	266	0.7%
Bất động sản đầu tư	514	554	-7.2%
Tài sản dở dang	37.5	38.5	-2.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	89.8	114	-21.5%
Tài sản dài hạn khác	204	215	-5.2%
Lợi thế thương mại	0	4.59	-100%
Nợ phải trả	7,896	7,293	8.3%
Nợ ngắn hạn	7,843	7,241	8.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,860	4,516	7.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,871	1,454	28.7%
Nợ dài hạn	53.4	52.5	1.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	10.9	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn chủ sở hữu	2,358	2,186	7.9%
Vốn điều lệ	1,073	1,073	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	4,482	4,269	4,522	5,653	4,617
Giá vốn hàng bán	4,318	4,102	4,296	5,394	4,364
Lợi nhuận gộp	164	167	227	259	253
Doanh thu HĐTC	73.2	32.0	45.2	60.5	45.7
Chi phí TC	58.2	31.8	51.9	39.8	47.2
Chi phí lãi vay	-24.4	30.3	40.1	34.9	39.7
LN trong công ty LKLD	-4.03	0	-8.33	0	-0.07
Chi phí bán hàng	107	82.4	97.9	138	104
Chi phí QLDN	17.7	38.2	49.1	58.7	75.6
LN thuần từ HĐKD	50.8	46.5	64.5	83.4	72.0
Lợi nhuận khác	7.59	6.28	-3.22	8.29	5.89
LN trước thuế	58.4	52.8	61.3	91.7	77.9
Lợi nhuận sau thuế	42.3	39.4	44.7	74.5	61.7
LNST của CĐ cty mẹ	22.6	35.1	30.4	47.9	59.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-852	-719	93.7	45.4	1,067
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-7.39	-6.83	510	-91.3	-822
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	960	601	-648	68.8	294
Tiền đầu kỳ	929	1,072	948	905	928
Lưu chuyển tiền thuần	100	-124	-43.8	22.9	538
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1,029	948	905	928	1,466

(Nguồn: fireant.vn)